

Name: _____

Score: _____

20 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa

1/20

enough, sufficient



- ☐ Scarce (adj)
- ☐ SIMULTANEOUSLY (adv)
- ☐ ADEQUATE (adj)
- ☐ Including (prep)

Định nghĩa

advantageous



- ☐ FAVORABLE (adj)
- ☐ IDENTICAL (adj)
- ☐ SIMULTANEOUSLY (adv)
- ☐ Minimal (adj)

Định nghĩa

the basic framework of a building or a system



- ☐ INTERIOR (adj, n)
- ☐ Welfare (n)
- ☐ INFRASTRUCTURE (n)
- ☐ Reliant (adj)

Định nghĩa

nấm



- ☐ Mushroom (n)
- ☐ FUNGI (n)
- ☐ Moth (n)
- ☐ Mammal (n)

Định nghĩa

có đạo đức



- ☐ innate (adj)
- ☐ ethical (adj)
- ☐ criminal (n)
- ☐ cognitive (adj)

Định nghĩa

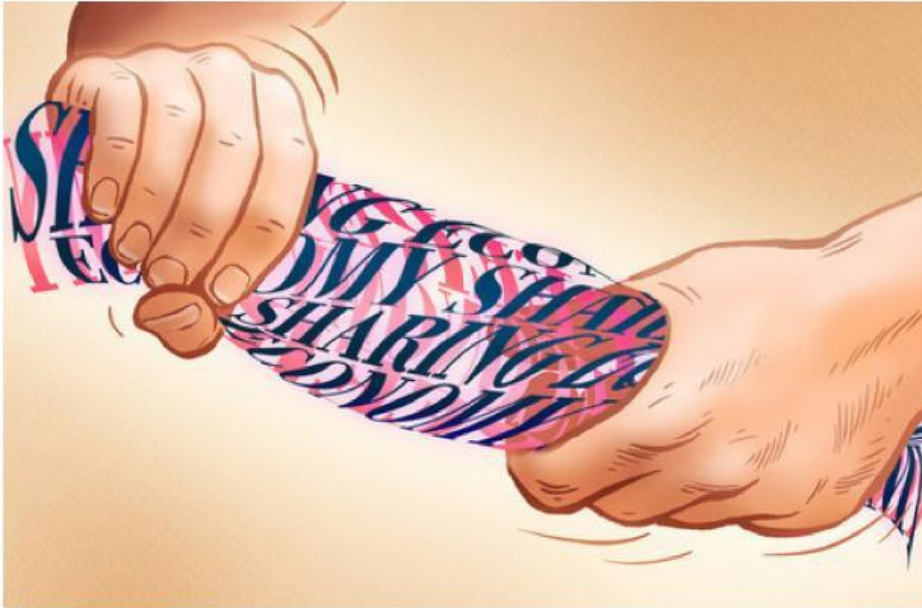
con hải ly



- ☐ nutrient (n)
- ☐ twist (v)
- ☐ beaver (n)
- ☐ mammal (n)

Định nghĩa

xoay, vặn



- ☐ TWIST (v)
- ☐ SIMULTANEOUSLY (adv)
- ☐ Circus (n)
- ☐ IDENTICAL (adj)

Định nghĩa

all people

- ☐ THE HUMAN RACE (n)
- ☐ IDENTICAL (adj)
- ☐ Nocturnal (adj)
- ☐ SIMULTANEOUSLY (adv)

Định nghĩa

to be destroyed gradually by natural chemical processes -



- ☐ Sacrifice (n)
- ☐ DECOMPOSE (v)
- ☐ ASSEMBLE (v)
- ☐ MINERAL (n)

Định nghĩa

mái vòm

☐ simultaneously (adv)☐ dome (n)☐ concrete (n)☐ nutrient (n)

Định nghĩa

phá hoại



- ☐ turnover (n)
- ☐ subtract (v)
- ☐ jeopardise (v)
- ☐ nutrient (n)

Định nghĩa

similar in every detail; exactly alike.



☐ IDENTICAL (adj)

☐ Unique (adj)

☐ Similar (adj)

☐ Related (adj)

Định nghĩa

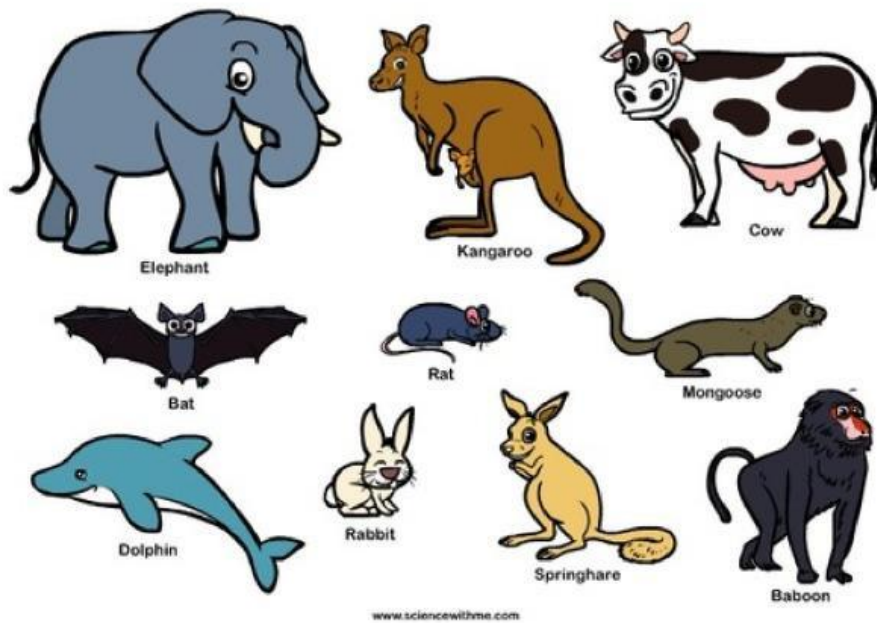
a person or company that makes goods for sale



- ☐ Technical (adj)
- ☐ Developer (n)
- ☐ MANUFACTURER (n)
- ☐ SIMULTANEOUSLY (adv)

Định nghĩa

động vật có vú



- ☐ species (n)
- ☐ mammal (n)
- ☐ amphibian (n)
- ☐ nutrient (n)

Định nghĩa

to put or bring together



☐ TO RETAIN STH

☐ Assortment (n)

☐ ASSEMBLE (v)

☐ Assembly (n)

Định nghĩa

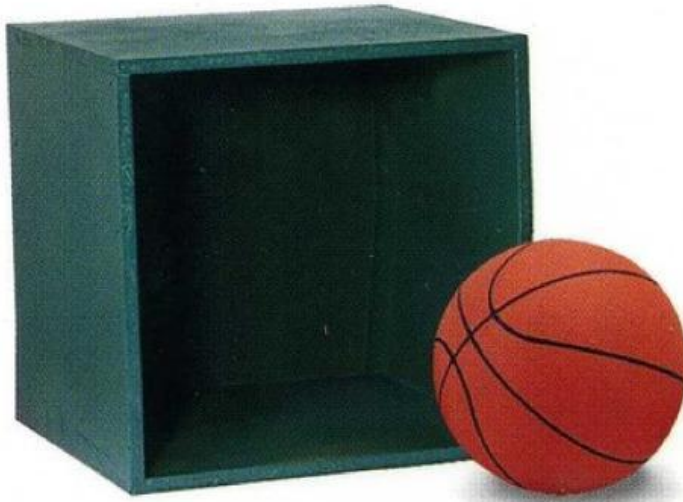
bê tông



- ☐ steel
- ☐ mineral (n)
- ☐ masonry (n)
- ☐ concrete (n)

Định nghĩa

the outside part of something



- ☐ SIMULTANEOUSLY (adv)
- ☐ EXTERIOR (adj, n)
- ☐ Concrete (n)
- ☐ IDENTICAL (adj)